

ID : L-VN0002(2)

データ収集日 : 2023年1月5日

聞いた素材 : リサイクルショップ_スマホ

<https://youtu.be/EgwGOv0ncHQ>

行番号	聞いた素材	協力者の発話内容		データ収集者の発話内容	備考
		発話	日本語訳		
1	買取ですか。	Chị ấy hỏi là, à, chị ấy xin phép, xin làm phiền anh, anh bán hàng người bán hàng thì anh hỏi là chị ấy cần gì.	彼女が販売のお兄さん、販売員に、すみません、失礼します、と、えー尋ねると、彼は彼女の用件がなにかを聞きました。		協力者の発話の「彼女」はお客さんのことで、「彼」は店員のことをを指していると思われる。
2				用件はなんですか、というような日本語が聞こえましたか。	
3		聞こえないー、聞こえないね。	「聞こえないー、聞こえないね。」		
4				どうしてそう聞いたと思いましたか。	
5		Tại vì là, theo, theo tình huống thì, thường thường nhân viên sẽ hỏi là khách hàng cần gì.	この場で、では、普段店員はお客さんの用件を聞くものですから。		
6	はい、失礼いたします。ご使用はされてましたか。	Aaa, anh ấy, xin phép chị đấy để chị đấy điền các cái thông tin trong tờ giấy mà có những đồ muốn bán.	あー、彼は彼女に売り物のリストに情報を記入するお願いをしました。		
7				どうしてそう思いましたか。	
8		Ồ, trong, thì lúc đầu thì anh ấy xin phép chị đấy, và xem video thì, thì hà nh động của anh ấy là đưa một cái tờ phiếu ra thì nghĩ là, là sẽ điền thông tin.	あー、最初に彼は彼女に許可をもらいました。そして、ビデオを見ると、あー、彼がなにかの用紙を出したのを見たので、情報を記入すると思いました。		
9				すみません、絵がわかりにくいんですが、この絵はお客さんが持ってきたスマートフォンです。さっき女の人が渡したスマートフォンです。	
10		Người nhân viên sẽ nói, [5秒間無言。] là chị muốn bán cái này phải không?	店員さんは、[5秒間無言。] これを販売されますか、と言います。		
11				さっきは紙だと思いましたから、情報を記入すると思ったと思いますが、もしこれがお客さんのスマホだったら、どう思いますか。考えは変わりますか。	

12	どちらで契約されてたとかは？	[8秒間無言。]	[8秒間無言。]		
13	お調べいたしますんで、おかけになってお待ち下さい。	Ờ, anh này anh ấy đang tìm kiếm cái, cái sản, sản phẩm này thì mong cái người khách hàng hãy đợi một chút.	あー、この男の人はこのしょう、商品を調べていますから、お客さんに少々待ってもらいたいと思っています。		
14				どんな日本語が聞こえましたか。	
15		調べますvà 少々お待ちください。	「調べます」と「 少々お待ちください」。		
16				なにを調べると思いますか。	
17		Anh ấy tìm hiểu về cái, cái thông số, số của cái điện thoại ấy và cái giá cả của cái điện thoại đấy	彼はその携帯のじょう、情報とその携帯の値段を調べます。		
18	すみません、液晶などに傷がなくて、外側にも目立つ傷がなくて、動作に問題がなくて、お財布ケータイの履歴などもなければ、こちらで1万2000円の買取上限価格になってるんですけども。	Anh ấy tìm xong thì anh ấy bảo cái, đại khái là cái điện thoại này không có vấn đề gì và nếu mà chị ấy muốn bán thì sẽ bán giá một man hai sê n	彼は調べたら、彼はこ…、大まかに言って、この携帯はなにも問題がありませんから、彼女が売りたい場合は1万2000円で売れると言いました。		
19				なにも問題ないというのは、どうやってわかりましたか。	
20		Ồ, vì em nghe thấy một câu, là, có câu là 問題ない. Và, có một vài câu trước nữa thì, thì, nó dùng, dùng nhiều từ ghép với nhau, là từ dùng từ し ấy thì câu chốt thì là 問題ない thì em nghĩ là vấn đề điện thoại này không có vấn đề gì.	あー、「問題ない」という文が聞き取れましたから。そして、その前の文では、は、組み合わせるためにたくさんのことば、あのー「し」ということばが使われました。そして、結論の文は「問題ない」ですから、この携帯は問題がないと思いました。		
21	はい、ありがとうございます。では、上限1万2000円でチェックのほう、進めさせていただきます。	Ờ, chị đấy muốn bán, là chị ấy muốn bán thì anh ấy nhận máy và anh ấy bảo là sẽ mua với giá một man hai sên	あー、彼女は売りたいと思っています。彼女が売りたいと思っていたら、彼は携帯を受けとります。そして、彼は1万2000円で購入すると言いました。		
22	よろしければ、お名前からお電話番号までご記入ください。	Nếu mà được thì vui lòng điền thông tin, ờ, số tên và số điện thoại vào trong tờ hướng sự, tờ kê khai, tờ giấy đấy	よろしければ、用紙、票、あの紙に情報、あー、お名前とお電話番号にご記入ください。		
23				名前と電話番号は聞こえましたか。	
24		はい。聞こえました。	「はい。聞こえました。」		
25	はい、ありがとうございます。身分証も拝見させていただきます。	[5秒間無言。] Anh, cửa hàng anh ấy cảm ơn và anh ấy nhận cái tờ kê khai, ờ, tờ tờ kê khai.	[5秒間無言。]彼、お店、彼はありがとうございますと言って、記入用の紙、あ、ひよ、票をもらいました。		

26				そのあとでなにか言いましたけど聞こえましたか。	
27		Ờ, có nghe, nó câu lịch sự thì có có câu cuối làもらいました。	あー, 聞こえました。あー, 敬語の文のようで, 最後の文にはなにか「もらいました」がありました。		
28	はい, 拝見します。はい, お渡しします。こちらお控えになります。	Anh ấy đưa cho chị ấy cái hóa đơn.	彼は彼女にレシートを渡しました。		
29	では, お預かりいたします。16時半なので, 17時30分までお時間ください。この時間以降ですね, お控えと一緒にこちらのほうまでお願いします。	Đại khái là, nghe thấy là cái cái làm cái thủ tục này là có vẻ là mất thời gian nên là, ờ, nên là mong cái cái cô này có thể đợi.	大まかに言って, この手続きは時間がかかりそうですから, あー, この女の人に待ってもらいたいと聞きました。		
30				どうしてそう思いましたか。	
31		Vì anh này anh nói một, một một vài về cái khoảng thời gian mới nên nghĩ là cái...	この人はい, いくつか, 時間帯について話しましたから, ...思いました。		
32				なぜ時間がかかると思いますか。	
33		Vì cái cái nó anh ấy đọc khoảng thời gian là, hình như là từ chín giờ đến đến mấy phút đến khoảng ba mươi phút sau hay sao thì thì em nghĩ là là, là là đợi.	彼はあー, 9時から何分かまで, 30分後のような時間帯を読みましたから, あ, あ, あ, あ, 待つと思いました。		
34	はい, お待たせしました。キャンペーン適用して, 1万3000円になります。	Anh ấy, chị ấy điền xong giấy thì điền xong giấy tờ, đưa cho anh ấy thì anh ấy, cái cái tiền trở thành một man ba sên.	彼, 彼女は書類に記入し, 書類に記入して, 彼に渡しました。彼, お, お金は1万3000円になりました。		
35				今は, 1万3000円が聞こえたんですか。	
36		はい。	「はい。」		
37	最後に, すみません, ご署名お願いします。	Anh ấy lại bảo điền cái thông tin thì, thì thì nghĩ là trước đây thì cũ ng có nghe đến cái từ "sách" thì em nghĩ là chị này chị bán thêm sách. Có vẻ như bán thêm sách.	彼は情報を記入するように言いました。その前に, 本という言葉が聞き取れましたから, 彼女が本も売るつもりだと思いました。本を売ろうとしているようです。		
38	はい, 失礼します。こちらご確認お願いします。1万と, 1, 2, 3000円になります。	Này là anh ấy, nhận xong cái tờ giấy thì anh ấy đưa tiền cho khách hàng. Anh ấy cầm tiền và và bảo khách hàng kiểm tra và anh ấy đang đếm đếm tiền, đếm tiền và bảo khách hàng xác nhận.	これは, 彼は紙を受けとって, あー, お客さんにお金を渡しました。彼はお金を持ちながら, お客さんに確認するように言いました。そして, 彼はお金を数えています, 数えながら, お客さんに確認するように言いました。		
39	ありがとうございました。	Anh, anh chủ tiệm, anh ấy bán hàng anh ấy cảm ơn. Chắc là xong rồi.	てん, 店長さん, 彼はお客さんに感謝しましたから, たぶん会話はこれで終わったでしょう。		

40				買取は、なにか売ったことがありますか。	
41		Em thì thì chỉ đi mua thôi chứ chưa bán bao giờ.	私は買ったことがありますけど、売ったことはありません。		
42				ベトナムでもないですか。	
43		はい。Ở vâng. Việt Nam cũng cũng chưa đi bán đồ cũ bao giờ	「はい。」あー、はい。ベトナムでも中古販売はしたことはありません。		
44				なにかわかりにくかったことがありましたか。	
45		Thì những câu về lịch sử thì thì khó nghe hơn.	敬語の文のほう聞き取りにくかったです。		